

Bản án số: 974/2025/DS-PT
Ngày 25-8-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;

Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 280/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 15 Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13122/2025/QĐPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ: Số A, tổ E, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1984 – Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1955; địa chỉ thường trú: Số A đường N, tổ B, khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Hồ Trọng P1, sinh năm 1992. Thường trú: Xóm A, thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; địa chỉ liên hệ: Số nhà B, đường N, khu T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) - là

người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/01/2024), có mặt.

2. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: Số C T, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, Thành phố Q); địa chỉ liên hệ: Số B L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) - là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/01/2024), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố T (nay là Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực T), địa chỉ: Số C đường H, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953, vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1984, vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1987, vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1990, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số A đường N, tổ B, khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bị đơn ông Nguyễn Văn N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/7/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 24/9/2024, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 26/9/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Hoàng L1 trình bày:

Phần đất có diện tích khoảng 7.596,7m² thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ 51, tọa lạc khu I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00357A QSDD/TXTDM, do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 14/4/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn N1 có nguồn gốc của ông nội bà N là ông Nguyễn Văn L2 để lại cho cha của bà N là ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 1990) và chú ruột của bà N là ông Nguyễn Văn D (ông D là cha của ông Nguyễn Văn N1, ông D chết năm 1997). Năm 1980-1981, ông C1 và ông D thỏa thuận phân chia phần đất trên. Việc thỏa thuận chia đất giữa ông D và ông C1 là thỏa thuận miệng, không có giấy tờ. Ông D nhận phần đất khoảng 2.500m², còn ông C1 hưởng phần diện tích còn lại. Tứ cận khu đất của ông C1 như sau: Phía Bắc: Giáp ông Thái Văn G (nay là đường C); Phía Nam: Giáp ông Nguyễn Văn D (nay là ông Nguyễn Văn N1); Phía Đông: Giáp ông Nguyễn Văn B1 (sau này để lại cho con Nguyễn Văn C2); Phía Tây: Giáp đường đất.

Sau đó, Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) P tạm mượn lại phần đất của ông C1 để khai thác đất cao lanh bán cho các lò gốm. Khi nào Ủy ban nhân dân

xã không khai thác nữa thì trả lại cho gia đình. Sau một thời gian khai thác thì xã ngưng không khai thác, năm 1984-1985, bà N làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã cấp lại đất cho gia đình để gia đình đi đăng ký quyền sử dụng đất và được ông Nguyễn Thành M (phụ trách nông nghiệp – hiện là PBT Đảng ủy phường P) trả lời là chờ làm sổ đại trà rồi làm luôn. Khoảng năm 2000, khi có chủ trương làm sổ đại trà, bà N làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân phường, nhưng không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng năm 2004, khi hết thời hạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N có lên phường hỏi thì được trả lời là gia đình bà N thuộc diện cấp sót sẽ xem xét cấp lại. Bà N đã làm thủ tục đề nghị phường xem xét cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, bà N có lên phường hỏi tiếp thì được ông Đoàn Văn C3 trả lời đất của bà N chỉ còn 845m² (thể hiện trên bản đồ địa chính). Phần còn lại khoảng 1.655m² đã được cấp cho ông Nguyễn Văn N1 (ông N1 là con ông Nguyễn Văn D).

Năm 2007, bà N làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân phường P buộc ông N1 trả lại phần đất 1.655m². Ngày 14/08/2007, Ủy ban nhân dân phường P tiến hành hòa giải thành, ông N1 đồng ý giao lại cho bà N diện tích đất 1.655m², bà N đồng ý rút đơn. Tuy nhiên, sau đó ông N1 không thực hiện như cam kết. Bà N tiếp tục làm đơn xin giải quyết. Ngày 13/1/2010, Ủy ban nhân dân phường P tiến hành hòa giải thành lần hai, ông N1 sẽ giao lại cho bà N khoảng 1500m², diện tích còn lại khoảng 200m² sẽ chia cho ông N1 để trả công sức gìn giữ phần đất trên, nhưng ông N1 cố tình kéo dài không thực hiện. Bà N tiếp tục làm đơn xin giải quyết. Ngày 17/01/2013, Ủy ban nhân dân phường P tiến hành hòa giải lần 3, ông N1 cho rằng phần đất trên là của ông D (ông D là cha của ông N1) nên ông N1 không đồng ý trả đất lại cho bà N.

Bà N khởi kiện yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn N1 trả lại diện tích đất 1.655m², đo đạc thực tế 1.564,7m² thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 51, tọa lạc khu I, Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00357A/QSDĐ/TXTDM do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 14/04/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn N1.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N1 yêu cầu bà N bồi thường thiệt hại số tiền 1.551.684.100 đồng là thiệt hại phát sinh do không nhận được tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thì nguyên đơn không đồng ý.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Biên bản v.v hòa giải tranh chấp đất ngày 03/3/2023 (bản chính + sao); Biên bản hòa giải ngày 17/01/2013 (phô tô); Biên bản giải quyết ngày 13/01/2010 (phô tô); Biên bản hòa giải ngày 14/8/2007 (phô tô); Bản tường trình v.v bị mất đất ngày 18/6/2013; Giấy nhận tiền + bảng tổng hợp chi phí bồi thường + sơ đồ thu hồi đất (photo); Tờ tường trình quan hệ nhân thân; Giấy chứng tử Ông Nguyễn Văn C1; Giấy khai sinh bà N; Giấy chứng nhận QSDĐ; Phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư (photo).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Hồ Trọng P1 và ông Nguyễn Thanh H thống nhất trình bày:

Ông N1 là chủ sử dụng hợp pháp diện tích đất nguyên đơn đang tranh chấp đo đạc thực tế 1.564,7m² thuộc một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 51 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất do cha ông N1 là ông Nguyễn Văn D để lại. Ông D đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 2035/ ĐKRĐ ngày 6/12/1983, gia đình ông N1 đã trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Sau khi ông D (cha của ông N1) chết, phần đất này để lại cho ông N1. Khi Nhà nước tổ chức việc kê khai, đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất thì ông N1 đã nộp hồ sơ đăng ký đất và được UBND thị xã T (nay là Thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 084701, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00357A QSDD/TXTDM ngày 14/4/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn N1, diện tích 15.175,5m² trong đó có thửa đất số 57, diện tích 7.596,7m², việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1 là đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngày 05/06/2020, ông N1 đại diện hộ gia đình đã đăng ký biến động đất đai, theo đó đã chuyển quyền sử dụng đất từ hộ ông Nguyễn Văn N1 thành người sử dụng đất là cá nhân ông N1. Ngày 27/6/2023, UBND thành phố T đã ban hành quyết định số 2010/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần thửa đất số 57 của ông Nguyễn Văn N1 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương với diện tích thu hồi là 1.820,2m², số tiền được bồi thường là 12.930.700.800 đồng nhưng cho đến nay ông N1 vẫn chưa nhận được tiền bồi thường này do bà N khởi kiện tranh chấp đất và ngăn chặn nên Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T chưa thể chi trả tiền bồi thường. Gia đình ông N1 đăng ký, kê khai và quản lý, sử dụng đất ổn định từ xưa đến nay, do đó ông N1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Ngoài ra, ông N1 có yêu cầu phản tố buộc bà N phải bồi thường thiệt hại là tiền lãi phát sinh từ số tiền bồi thường 12.930.700.800 đồng mà ông N1 được Nhà nước bồi thường nhưng chưa được chi trả, tạm tính 12 tháng từ ngày 28/7/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng với tổng số tiền là 1.551.684.100 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà B là vợ của ông Nguyễn Văn N1, phần đất tranh chấp 1.655m², đo đạc thực tế 1.564,7m² thuộc một phần thửa đất 57 tờ bản đồ số 51, phường P, có nguồn gốc do ông bà của chồng bà B chết để lại cho cha chồng bà B là ông Nguyễn Văn D (chết năm 1997). Thửa đất này đã được hội đồng đăng ký ruộng đất cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 2035/ĐKRĐ ngày 6 tháng 12 năm 1983. Sau khi ông D chết, phần đất này để lại cho ông N1. Đến năm 2003, ông N1 nộp hồ sơ đăng ký đất và được UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00357A QSDD/TXTDM ngày 14/4/2003 cho hộ ông Nguyễn Văn N1 với diện tích đất 15.175,5m² (trong đó thửa số 57 có diện tích 7.596,7m²). Đến ngày 05/6/2020, ông N1 đại diện hộ gia đình thay đổi từ hộ ông Nguyễn Văn N1 sang cá nhân ông Nguyễn Văn N1.

Ngày 27/6/2023, UBND thành phố T ra quyết định số 2010/ QĐ – UBND về việc thu hồi 1 phần thửa đất số 57 của ông Nguyễn Văn N1 tại phường P, thành

phố T, tỉnh Bình Dương với diện tích đất thu hồi là 1.820,2m², với số tiền bồi thường 12.930.700.800 đồng nhưng cho đến nay gia đình bà B vẫn chưa nhận được tiền bồi thường do bà N khởi kiện. Do đó, bà B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và thống nhất yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Cẩm T, Nguyễn Thị Kim C là con gái của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị B. Bà T, bà L, bà C thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông N1 và bà B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố T trình bày:

Hộ ông Nguyễn Văn N1 được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00357A QSDĐ/TXTDM ngày 14/4/2003, trong đó có thửa đất số 57, tờ bản đồ 51, diện tích 7.596,7m² đất vườn, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ 51, phường P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nằm trong dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường V, thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua địa bàn thành phố T (*gọi tắt là Dự án Vành đai 3*), đã được Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi một phần thửa đất với diện tích là 1.820,2m² (*trong đó: 95,6 m² đất hành lang bảo vệ hẻm; 1724,6 m² đất vườn*) tại Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 và bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền: 12.957.190.800 đồng (*Mười hai tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu một trăm chín mươi ngàn tám trăm đồng*) tại Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 27/06/2023. Đối với tranh chấp của các đương sự, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 130/2025/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 15 Thành phố Hồ Chí Minh) đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N1 đối với bà Nguyễn Thị N về việc bồi thường thiệt hại do không nhận được tiền bồi thường.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị, quy định về thi hành án.

Ngày 19/5/2025, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngày 15/5/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn N1 kháng cáo yêu cầu chấp nhận đơn phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại 1.551.684.100 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Nguyên đơn đã có đơn xin rút đơn khởi kiện, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Ý kiến bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện, yêu cầu chấp nhận đơn phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại 1.551.684.100 đồng tương đương số tiền lãi chậm trả.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn khởi kiện nhưng không được bị đơn chấp nhận nên Toà án xét xử theo thủ tục chung. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 130/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N thông báo chấm dứt việc uỷ quyền đối với ông Phan Hoàng L1 và có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn nộp đơn xin rút đơn khởi kiện và đề nghị Toà án đình chỉ xét xử vụ án. Tuy nhiên, đại diện bị đơn không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 kháng cáo yêu cầu chấp nhận đơn phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại là tiền lãi phát sinh từ số tiền bồi thường 12.930.700.800 đồng mà ông N1 được Nhà nước bồi thường nhưng chưa được chi trả, tạm tính 12 tháng từ ngày 28/7/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng với tổng số tiền là 1.551.684.100 đồng. Nguyên đơn cho rằng không tranh chấp số tiền đền bù nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn N1 trả lại phần đất đo đạc thực tế 1.564,7m² thuộc một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ 51 tại khu I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và yêu cầu hủy giấy chứng nhận Quyền

sử dụng đất số 00357A/QSĐĐ/TXTDM ngày 14/04/2003 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N1. Tại Công văn số 1294/CNTDM ngày 05/7/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác định phần đất tranh chấp đo đạc thực tế 1.564,7m² nằm trong phần đất đã bị thu hồi 1.820,2m² theo Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường V, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền đền bù cho ông Nguyễn Văn N1 là 12.957.190.800 đồng.

Xét bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh gồm các đơn ngăn chặn việc chi trả tiền đền bù của bà N, văn bản của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T từ chối chi trả tiền đền bù do lỗi của bà N. Mặt khác, nguyên đơn xác định tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất, không tranh chấp số tiền bồi thường, hỗ trợ 12.957.190.800 đồng trong vụ án nên bị đơn yêu cầu tính lãi của số tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Xét thấy, tuy nguyên đơn không có đơn rút kháng cáo nhưng có đơn rút đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử vụ án và yêu cầu xét xử vắng mặt. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án đúng trình tự, thủ tục luật định nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N, ông N1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2025/DS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 15 Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1 được miễn án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Phòng THADS Khu vực 15 TP. HCM;
 - TAND Khu vực 15 TP. HCM;
 - Các đương sự (để thi hành);
 - VT (2);
 - Lưu: Hồ sơ. 94
- (20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng